

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.013.470.051	451.310.903.230
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	100.367.522.834	76.026.014.506
Tiền	111		3.867.522.834	2.526.014.506
Các khoản tương đương tiền	112		96.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		297.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	297.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.727.323.818	85.013.637.878
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	4.206.123.765	28.719.264.002
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.708.732.000	1.013.297.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		471.996.738	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	17.715.698.479	55.281.076.876
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.375.227.164)	-
Hàng tồn kho	140		61.633.790.950	61.653.035.586
Hàng tồn kho	141	05	61.633.790.950	61.653.035.586
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.804.832.449	6.138.215.260
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.555.086.778	4.888.469.589
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.249.745.671	1.249.745.671
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.997.810.759.702	1.988.386.953.975
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.158.540.463	10.158.540.463
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.158.540.463	10.158.540.463
Tài sản cố định	220		39.885.983.084	42.529.801.575
Tài sản cố định hữu hình	221	06	39.885.983.084	42.529.801.575
- Nguyên giá	222		79.133.210.426	78.353.494.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.247.227.342)	(35.823.692.488)
Tài sản dở dang dài hạn	240		292.254.546	1.039.988.151
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	292.254.546	1.039.988.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.932.263.860.782	1.910.247.725.637
Đầu tư vào công ty con	251	02b	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02b	886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02b	739.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	02b	(12.049.899.890)	(7.066.035.035)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2a	33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		15.210.120.827	24.410.898.149
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	15.210.120.827	24.410.898.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.481.824.229.753	2.439.697.857.205

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	8/12/2016 đến 30/09/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	3.842.757.022	7.321.885.820	15.899.640.406	47.433.541.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.842.757.022	7.321.885.820	15.899.640.406	47.433.541.916
Giá vốn hàng bán	11	17	3.321.613.919	5.850.372.964	10.679.073.976	40.896.301.240
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		521.143.103	1.471.512.856	5.220.566.430	6.537.240.676
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	58.892.021.479	9.668.193.648	103.464.891.310	28.908.297.450
Chi phí tài chính	22	19	(4.662.407.154)	2.337.174.286	5.414.004.296	7.964.143.419
Chi phí bán hàng	25	20	522.527.876	700.632.919	1.490.020.516	2.331.481.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.650.228.327	4.975.118.147	30.895.126.400	19.152.344.496
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22-25-26)	30		53.902.815.533	3.126.781.152	70.886.306.528	5.997.569.118
Thu nhập khác	31	22	-	-	145.454	-
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	145.454	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.902.815.533	3.126.781.152	70.886.451.982	5.997.569.118
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	282.852.112	-	1.249.745.671
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		53.902.815.533	2.843.929.040	70.886.451.982	4.747.823.447

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kết từ 1/1/2018 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 30/09/2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	70.886.451.982	5.997.569.118
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.423.534.854	6.709.778.886
Các khoản dự phòng	03	10.359.092.019	7.738.261.675
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.362.789	114.443.070
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(102.111.378.090)	(28.820.698.086)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(17.375.936.446)	(8.260.645.337)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.617.372.085	143.729.420.416
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.244.636	10.892.947.874
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(30.880.058.232)	(181.536.538.516)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.137.286.413	1.644.411.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.746.164.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	2.053.328.542	(644.057.037.930)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	8.571.236.998	(659.030.873.775)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.256.793.182)	(9.189.456.694)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(459.960.000.000)	(190.480.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	384.960.000.000	258.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.000.000.000)	(104.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	54.272.497.541
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.026.777.045	33.320.537.649
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	15.769.983.863	41.654.044.496

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	24.341.220.861	(617.376.829.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.026.014.506	821.531.728.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	287.467	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>100.367.522.834</u>	<u>204.154.899.542</u>

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hán

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính. Do đó, thu nhập từ cổ tức ghi nhận doanh thu cùng kỳ năm 2017 thấp hơn so với kỳ này.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty quý III năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty (không bao gồm TTDMP):

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại - CTCP TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2018.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

a) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) *Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định*

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.365.832.856	549.093.740
Tiền gửi ngân hàng	2.501.689.978	1.976.920.766
Các khoản tương đương tiền	96.500.000.000	73.500.000.000
	<u><u>100.367.522.834</u></u>	<u><u>76.026.014.506</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	297.480.000.000	222.480.000.000
Trái phiếu	33.000.000.000	-

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty con								
Công ty CP Dược phẩm TW CPC1	65,41%	138.997.108.326	-	149.564.895.000	65,41%	138.997.108.326	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW Codupha	66,35%	123.241.224.756	-	157.592.500.000	66,35%	123.241.224.756	-	(**)
Công ty CP Dược TW 3	65,00%	23.954.815.068	-	13.081.250.000	65,00%	23.954.815.068	-	(**)
Cộng		286.193.148.150	-	(**)		286.193.148.150	-	(**)
Công ty liên kết								
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	477.969.183.365	-	587.861.404.000	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	29,99%	201.182.470.211	-	(**)	29,99%	201.182.470.211	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	98.058.047.634	-	(**)	29,86%	98.058.047.634	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	28,43%	44.983.510.213	-	94.500.000.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 3 (*)	24,82%	44.771.864.745	-	138.374.836.000	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	14.814.901.439	-	(**)	42,38%	14.814.901.439	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	4.265.731.893	(68.551.291)	(**)	25,00%	4.265.731.893	(182.910.586)	(**)
Cộng		886.045.709.500	(68.551.291)	(**)		886.045.709.500	(182.910.586)	(**)

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty cổ phần SANOFI Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,17%	169.485.903.695	-	214.877.124.000	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (*)	13,40%	139.411.862.876	-	171.007.200.000	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (*)	14,29%	47.925.759.865	-	64.832.372.000	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(10.555.665.010)	35.467.250.850	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty cổ phần Dược liệu TW 2	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	-	12.481.180.000	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	15,02%	9.231.455.589	(1.425.683.589)	7.805.772.000	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm VN	5,26%	3.877.855.768	-	(**)	5,26%	9.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
		739.074.903.022	(11.981.348.599)	(**)		745.074.903.022	(6.883.124.449)	(**)
		1.911.313.760.672	(12.049.899.890)	(**)		1.917.313.760.672	(7.066.035.035)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	3.484.601.503	28.179.932.974
Các khoản phải thu khách hàng khác	721.522.262	539.331.028
	<u>4.206.123.765</u>	<u>28.719.264.002</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.461.900.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	2.801.677.164	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	2.908.612.932	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	690.238.300	314.319.046
Phải thu khác	353.270.083	353.270.112
	<u>17.715.698.479</u>	<u>55.281.076.876</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	371.871.912	356.359.901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.389.577.780	1.471.360.089
Hàng hóa	59.872.341.258	59.825.315.596
	<u>61.633.790.950</u>	<u>61.653.035.586</u>

- (*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có 59.817 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	50.714.545.169	22.337.598.865	4.241.198.462	1.060.151.567	78.353.494.063
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091				360.989.091
Mua sắm mới		246.363.636		172.363.636	418.727.272
Thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	22.583.962.501	4.241.198.462	1.232.515.203	79.133.210.426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	27.138.180.226	6.254.376.226	1.877.214.870	553.921.166	35.823.692.488
Khấu hao trong kỳ	1.243.130.418	1.694.366.602	354.580.731	131.457.103	3.423.534.854
Thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	28.381.310.644	7.948.742.828	2.231.795.601	685.378.269	39.247.227.342
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	23.576.364.943	16.083.222.639	2.363.983.592	506.230.401	42.529.801.575
Số dư cuối kỳ	22.694.223.616	14.635.219.673	2.009.402.861	547.136.934	39.885.983.084

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.039.988.151	68.439.512.390
Tăng trong kỳ	838.065.910	3.144.496.927
Chuyển sang tài sản cố định	(360.989.091)	(176.132.400)
Chuyển sang chi phí trả trước	(63.490.909)	-
Điều chỉnh khác	(1.161.319.515)	-
Số dư cuối kỳ	<u><u>292.254.546</u></u>	<u><u>71.407.876.917</u></u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	-	975.342.242
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	292.254.546	64.645.909
	<u><u>292.254.546</u></u>	<u><u>1.039.988.151</u></u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Lợi thế kinh doanh</u>	<u>Công cụ dụng cụ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.900.835.277	2.510.062.872	24.410.898.149
Tăng trong kỳ		2.271.071.888	2.271.071.888
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		63.490.909	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(8.569.892.064)	(2.965.448.055)	(11.535.340.119)
Số dư cuối kỳ	<u><u>13.330.943.213</u></u>	<u><u>1.879.177.614</u></u>	<u><u>15.210.120.827</u></u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	4.220.279.760	29.064.380.574
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp HANCIC	-	1.599.947.500
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I-Pharbacoc	202.417.380	143.342.201
Các nhà cung cấp khác	140.583.527	281.635.269
	<u>4.563.280.667</u>	<u>31.089.305.544</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng		1.029.766.626	(1.029.766.626)	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	751.155.324	(765.632.273)	31.388.983
Tiền thuê đất		3.730.458.881	(2.619.627.371)	1.110.831.510
Các khoản khác phải nộp khác		4.000.000	(4.000.000)	-
	<u>45.865.932</u>	<u>5.515.380.831</u>	<u>(4.419.026.270)</u>	<u>1.142.220.493</u>

11. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.063.506.176	517.402.004
	<u>1.667.920.798</u>	<u>1.124.121.151</u>

12. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh thu nhận trước cho thuê	729.229.655	222.037.360
Doanh thu chưa hoàn thành dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	566.666.666	945.238.095
	<u>1.295.896.321</u>	<u>1.167.275.455</u>

13. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	41.717.621	46.283.254
Bảo hiểm xã hội	256.000	622.102
Chi phí phải trả khác	196.417.116	196.417.116
	<u>238.390.737</u>	<u>243.322.472</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	127.200.000	127.200.000
	<u>127.200.000</u>	<u>127.200.000</u>

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018</u> VND	<u>Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017</u> VND
Số dư đầu kỳ	2.374.812.746	6.938.131
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	(2.055.633.067)	-
	<u>319.179.679</u>	<u>6.938.131</u>

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 8/12/2016	2.368.664.130.241		2.368.664.130.241
Lợi nhuận trong kỳ		4.747.823.447	4.747.823.447
Số dư tại ngày 30/9/2017	<u>2.368.664.130.241</u>	<u>4.747.823.447</u>	<u>2.373.411.953.688</u>
Số dư tại ngày 01/1/2018	2.368.664.130.241	28.786.825.282	2.397.450.955.523
Lợi nhuận trong kỳ		70.886.451.982	70.886.451.982
Số dư tại ngày 30/9/2018	<u>2.368.664.130.241</u>	<u>99.673.277.264</u>	<u>2.468.337.407.505</u>

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty (bao gồm TTDMP) là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	<u>237.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>100%</u>

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	15.777,80	17.105,69
EURO	EUR	10.241,00	
Hungary	HUF	20.000,00	

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Lũy kế đến</u>
	<u>VND</u>	<u>Quý III/2018</u>
		<u>VND</u>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.327.655.348	14.492.163.066
Doanh thu bán hàng	462.201.674	723.077.340
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	52.900.000	684.400.000
	<u>3.842.757.022</u>	<u>15.899.640.406</u>
Doanh thu thuần:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.327.655.348	14.492.163.066
Doanh thu bán hàng	462.201.674	723.077.340
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	52.900.000	684.400.000
	<u>3.842.757.022</u>	<u>15.899.640.406</u>

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Lũy kế đến</u>
	<u>VND</u>	<u>Quý III/2018</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ	3.299.736.151	10.554.564.862
Giá vốn hàng bán	21.877.768	124.509.114
	<u>3.321.613.919</u>	<u>10.679.073.976</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2018</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>Quý III/2018</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.529.937.164	14.565.789.523
Cổ tức được chia	53.362.084.315	88.833.889.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	11.425.584
Doanh thu tài chính khác	-	53.786.303
	<u>58.892.021.479</u>	<u>103.464.891.310</u>

20. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2018</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>Quý III/2018</u> VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(4.865.076.000)	4.983.864.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.668.846	430.139.441
	<u>(4.662.407.154)</u>	<u>5.414.004.296</u>

21. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2018</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>Quý III/2018</u> VND
Chi phí nhân viên	370.726.255	961.961.532
Chi phí khấu hao và phân bổ	36.725.249	102.975.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.648.372	273.862.501
Chi phí bán hàng khác	103.428.000	151.220.561
	<u>522.527.876</u>	<u>1.490.020.516</u>



22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2018</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>Quý III/2018</u> VND
Chi phí nhân viên	2.113.462.846	6.387.812.284
Chi phí dụng cụ quản lý	147.735.097	493.670.268
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.514.544.258	10.644.248.657
Thuế, phí và lệ phí	568.672.613	2.138.307.378
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.375.227.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.397.086	474.698.504
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.093.416.427	5.381.162.145
	<u>9.650.228.327</u>	<u>30.895.126.400</u>

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp
a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Quý III/2018</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>Quý III/2018</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	53.902.815.533	70.886.451.982
Các khoản điều chỉnh tăng	115.099.159	13.060.073.327
Các khoản điều chỉnh giảm	(58.411.675.812)	(91.271.547.797)
Lỗ lũy kế tính thuế kỳ trước chuyển sang	(11.631.095.729)	(5.709.092.168)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(16.024.856.849)	(13.034.114.656)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>

b) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý III/2018 VND	Lũy kế đến Quý III/2018 VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Cổ tức được chia	-	1.023.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	52.900.000	185.800.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	-	2.500.000.000
Cung cấp dịch vụ	19.090.909	719.177.489
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Cổ tức được chia	-	5.488.620.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	498.600.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	-	20.000.000.000
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	-	4.849.000.000
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	-	5.062.494.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Cổ tức được chia	-	1.567.500.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Cổ tức được chia	47.999.360.000	47.999.360.000
Công ty CP Dược Danapha		
Cổ tức được chia	-	3.110.533.600
Mua trái phiếu	-	33.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Cổ tức được chia	1.134.000.000	1.134.000.000

VI. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan và các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hán